Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06năm 2022

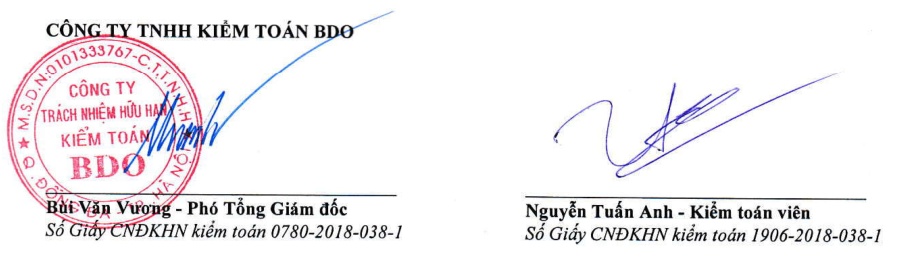
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | Trang |
|  |  | THÔNG TIN VẾ CÔNG TY | 2 |
|  |  | BÁO CÁO CỦA BÁN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
|  |  | BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4-5 |
|  |  | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 -9 |
|  |  | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOẠNH | 10 |
|  |  | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 |
|  |  | BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH | 12- 29 |

3803000111 ngày 27 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tinh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doan nghiệp hiện tại có mã số doanh nghiệp là 6100228104)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đng Thị Thu Hăng -Chức danh: TổngGiám đốc Trụ sở đăng kỳ kinh doanh Công ty có trụ sở tại Km2,Thôn Kon Rờ Bàng,Xã Vinh Quang.Thành phố Kon Tum,Tinh Kon Tum. Kiếm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán BDO là Công ty kiểm toán cho Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (gọi tắt là.Công ty.) trình bày báo cáo này củng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 thánỶ06 năm 2022 Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày30 tháng 06 năm 2022,cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc củng ngày phủ hợp với chuần mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Trong việc lập báo cáo tài chính này,Ban Tổng Giám đốc đượcyêu cầu phải: -Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán: -Thực hiện các xết đoán và các ước tính một cách thận trọng: -Nêu rỗ các chuần mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuấn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính: Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định răng Công ty sế tiếp tục hoạt động liên tục. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rảng sổ kế toán được ghi chếp một cách phủ hợp để phản ánh một cách hợp lý tnh hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nao và đảm bảo rảng báo cáo tài chính tuần thủ chuần mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngắn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác Ban Tổng Giám đốc xác nhận rảng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Phê duyệtBáo cáo tài chính Ban Tổồng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đính kêm được trình bày từ trang 06 đến trang 37.Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực,hợp lý,trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày30 tháng 06năm 2022,kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc củng ngày phủ hợp với các Chuần mực kế toán Viết Nam. chế đô kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến viếc lập và trình bày báo cáo tài chính

CÔNG TY CÔ PHẦN ĐƯỞNG KON TUM Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kêm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum gọi tắt là .Công ty) được lập ngày 12 tháng 09 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc củng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuắn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng vếu do gian lận hoặc nhầm lãn. . Trách nhiệm của Kiểm toán viên Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuắn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuần mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuần mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhảm thu thập các bắng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xết đoán của của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lãn.Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xết kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhảm thiết kế các thủ tục kiểm toán phừ hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhảm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tồng thể Báo cáo tài chính Chúng tôi tin tưởng rảng các bắng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi. Ỷ kiến kiểm toán viên Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng vếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc củng ngày, phù hợp với các Chuần mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toándoanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



ai ngày 30 tháng 06 năm 2022

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TÀI SẢN | | 7 Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 |  | 193.257.047.508 | 215.220.685.952 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| 1. | Tiền | 111 |  | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 |  |  |  |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 |  |  |  |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 |  |  |  |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 |  |  |  |
|  | III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 |  | 107.847.010.029 | 201.260.281.837 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 84.526.847.000 | 164.160.025.000 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 20.972.627.463 | 32.432.298.180 |
| . | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 13 |  |  |  |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 2.843.956.470 | 5.161.630.274 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (3.636.420.904) | (3.633.671.617) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | IV.Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 83.286.201.784 | 10.941.180.907 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 |  | 83.602.232.166 | 10.941.180.907 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | (316.030.382) |  |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 |  | 70.650.854 | 246.670.413 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 70.650.854 | 246.670.413 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  |  |  |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 |  |  |  |
| 4. 5 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ Tài sản ngắn han khác | 154 155 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | TÀI SẢN |  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  | B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 |  | 207.928.346.697 | 224.357.822.355 |
|  |  | Các khoản phải thu dài hạn | 210 |  |  |  |
|  | I. 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 21 |  |  |  |
|  | 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 |  |  |  |
|  | 3. | Vốn kinh doanhở đơn v trực thuộc | 213 |  |  |  |
|  | 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 |  |  |  |
|  | 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 |  |  |  |
|  | 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 |  |  |  |
|  | 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 |  |  |  |
|  | II. | Tài sản cố định | 220 |  | 205.789.743.613 | 221.705.855.312 |
|  | 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 204.524.433.228 | 220.433.359.210 |
|  |  | - guyên giá | 222 |  | 377.978.149.508 | 376.718.796.676 |
|  |  | -Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (173.453.716.280) | (156.285.437.466) |
|  | 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  |  |  |
|  |  | - Nguyên giá | 225 |  |  |  |
|  |  | -Giá trị hao mòn lũy kế | 226 |  |  |  |
|  | 3.7 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.265.310.385 | 1.272.496.102 |
|  |  | - Nguyên gia | 228 |  | 1.958.794.286 | 1.958.794.286 |
|  |  | -Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | (693.483.901) | (686.298.184) |
|  |  | III.Bất động sản đầu tư | 230 |  |  |  |
|  |  | - Nguyên giá | 231 |  |  |  |
|  |  | -Giá trị hao mòn lũy kế | 232 |  |  |  |
|  |  | IV.Tài sản dở dang dài hạn | 240 |  | 61.849.570 | 78.927.108 |
|  | 1. | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 |  |  |  |
|  | 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 |  | 61.849.570 | 78.927.108 |
|  | V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 |  |  |  |
|  | 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  |
|  | 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 |  |  |  |
|  | 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 |  |  |  |
|  | 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 |  |  |  |
|  | 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 |  |  |  |
|  |  | VI.Tài sản dài hạn khác | 260 |  | 2.076.753.514 | 2.573.039.935 |
|  | 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 2.076.753.514 | 2.573.039.935 |
|  | 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lai | 262 |  |  |  |
|  | 3. | Thiết bị, vật tư,phụ từng thay thế dài hạn | 263 |  |  |  |
|  | 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |
|  |  | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 |  | 401.185.394.205 | 439.578.508.307 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGUỒN VỐN | | 74 Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C-NỢ PHẢI TRẢ |  | 300 |  | 231.619.223.186 | 276.421.184.280 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 |  | 183.791.223.186 | 218.593.184.280 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 2.216.289.949 | 18.903.671.547 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 678.350.500 | 629.684.050 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6.117.395.513 | 7.634.421.689 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 829.432.637 | 1.605.396.092 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.496.331.262 | 4.804.780.280 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 |  |  |  |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xầy dựng | 317 |  |  |  |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 |  |  |  |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 458.050.381 | 600.782.499 |
| 1.0 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 169.446.463.671 | 182.090.766.624 |
|  | 11.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 2.025.357.500 | 2.015.929.726 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 |  | 523.551.773 | 307.751.773 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 |  |  |  |
|  | 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 |  |  |  |
| II. | Nợ dài hạn | 330 |  | 47.828.000.000 | 57.828.000.000 |
| 11. | Phải trả người bán dài hạn | 331 |  |  |  |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 |  |  |  |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 33 |  |  |  |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 |  |  |  |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 |  |  |  |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 |  |  |  |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 |  |  |  |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 47.828.000.000 | 57.828.000.000 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi |  | 339 |  |  |
|  | 10.Cổ phiếu ưu đãi |  | 340 |  |  |
|  | 11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả |  | 341 |  |  |
|  | 12.Dự phòng phải trả dài hạn |  | 342 |  |  |
|  | 13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |  | 33 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGUỒN VỐN | | Mã Thuyết số | minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 |  | 169.566.171.019 | 163.157.324.027 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 169.566.082.837 | 163.157.235.845 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |  | 50.700.00.000 | 50.700.000.000 |
| - - | Cổ phiếu phổ thông có quyền biếu quyết | 411a |  | 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |
|  | Cổ phiếu ưu đai | 411b |  |  |  |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 2.609.812.512 | 2.609.812.512 |
| 3. 4. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 |  |  |  |
|  | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 |  |  |  |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 |  |  |  |
| 6. | Chênh lệch đánhgiá lại tài sản | 416 |  |  |  |
| 7. | Chênh lệch tỳ giá hối đoái | 417 |  |  |  |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  | 18.674.216.181 | 18.674.216.181 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sảp xếp doanh nghiệp | 419 |  |  |  |
|  | 10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 |  | 7.935.631.808 | 9.036.762.274 |
|  | 11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 |  | 89.646.422.336 | 82.136.444.878 |
|  | LNST chưa phàn phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |  | 81.636.444.878 | 76.464.801.545 |
|  | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b |  | 8.009.977.458 | 5.671.643.333 |
|  | 12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 |  |  |  |
|  | II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 |  | 88.182 | 88.1828 |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 |  | 8.182 | 88.1828 |
| 2. | guồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 |  |  |  |
|  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 |  | 401.185.394.205 | 439.578.508.307 |

